

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Hiệp Tân,
thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị ;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2495/TTr-SXD ngày 30 tháng 9 năm 2021 về phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung chính như sau đây:



- Thuộc dự án: Quy hoạch phân khu phường Long Thành Trung và Quy hoạch phân khu phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Chủ đầu tư: Sở Xây dựng.

1. Vị trí, phạm vi, ranh giới, quy mô và tính chất

a) Vị trí khu vực quy hoạch: Khu vực lập quy hoạch phân khu là toàn bộ địa giới hành chính phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

b) Phạm vi, ranh giới khu vực quy hoạch:

- Phía Bắc giáp: Phường 4, thành phố Tây Ninh;
- Phía Nam giáp: Phường Long Thành Trung;
- Phía Đông giáp: Phường Long Hoa;
- Phía Tây giáp: Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành.

c) Quy mô khu vực quy hoạch:

- Quy mô lập quy hoạch là diện tích phường Hiệp Tân, khoảng 651,71 ha.
- Quy mô dân số quy hoạch: Dự báo đến năm 2035 khoảng 27.000 người.

d) Tính chất, chức năng: Là trung tâm thương mại dịch vụ cấp đô thị; khu vực đô thị hiện hữu cải tạo, chỉnh trang kết hợp phát triển khu ở mới có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ.

2. Mục tiêu lập quy hoạch phân khu

- Cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung đô thị Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1528/QĐ-UBND.

- Trên cơ sở cải tạo chỉnh trang, xây dựng phường Hiệp Tân hài hòa, đồng bộ, đảm bảo quy định đối với hành lang xanh, cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo phát triển ổn định, bền vững. Khai thác hiệu quả sử dụng đất trên cơ sở đảm bảo hiệu quả đầu tư nâng cao đời sống nhân dân khu vực.

- Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất: Xác định chức năng sử dụng đất cho các khu đất kèm theo các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc cụ thể cho từng ô đất, đề xuất giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, đồng bộ, hiện đại theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành và các quy định hiện hành có liên quan đảm bảo gắn kết, hài hòa với các tuyến đường và các dự án đầu tư lân cận.

- Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật sẽ được nghiên cứu khớp nối đồng bộ trên cơ sở tính toán các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành và quy hoạch chung.

- Ban hành và quản lý đầu tư, xây dựng, phát triển đô thị theo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu làm cơ sở để các cơ quan, chủ đầu tư dự án lập quy hoạch chi tiết, triển khai trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng theo quy hoạch.

3. Nội dung đồ án quy hoạch phân khu

3.1. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất

a) Nguyên tắc chung: Ban hành chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất để quản lý từng khu vực. Trong quá trình lập quy hoạch chi tiết ranh giới, quy mô diện tích, dân số, chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc từng lô đất sẽ được xác định cụ thể trên cơ sở đảm bảo chỉ tiêu chung khu vực theo quy hoạch phân khu được duyệt, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành, quy định hiện hành có liên quan, được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

b) Phân bổ quỹ đất trong các ô quy hoạch: Tổng diện tích đất trong phạm vi lập quy hoạch 651,71 ha, gồm các loại đất:

- Đất ở cải tạo chỉnh trang, xây dựng mới (ký hiệu OCT), diện tích 242,9 ha; đất ở xây dựng mới (ký hiệu OLK), diện tích 41,80 ha.

- Đất cơ quan hành chính (ký hiệu HC), diện tích 2,88 ha;

- Đất công trình dịch vụ công cộng (ký hiệu CC1, CC2), diện tích 26,75 ha; đất y tế (ký hiệu YTE), diện tích khoảng 4,23 ha;

- Đất giáo dục tổng diện tích 14,67 ha gồm đất trung tâm giáo dục nghiên cứu, khoa học công nghệ (ký hiệu GD1) diện tích 1,54 ha, đất trường trung học phổ thông (ký hiệu GD2) diện tích 3,08 ha, đất trường THCS, tiểu học, mầm non (ký hiệu GD3) diện tích 10,05 ha;

- Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp kết hợp ở (ký hiệu HH), diện tích 17,5 ha;

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng (ký hiệu TG), diện tích 1,96 ha;

- Đất quân sự, an ninh, quốc phòng (ký hiệu QS, CA), diện tích 0,29 ha;

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (ký hiệu SX), diện tích 6,57 ha;

- Đất nông nghiệp, ở mật độ thấp tổng diện tích 110,32 ha gồm: Đất du lịch (ký hiệu DVDL) diện tích 5,87 ha, đất du lịch, nông nghiệp (ký hiệu DLNN) diện tích 68,08 ha, đất nông nghiệp kết hợp đất ở (ký hiệu NVST) diện tích 36,37 ha;

- Đất cây xanh tổng diện tích 41,33 ha, gồm đất cây xanh-công viên tập trung (ký hiệu CX1) diện tích 22,91ha, cây xanh cách ly (ký hiệu CX2) diện tích 5,75 ha, cây xanh cảnh quan – hành lang tuyến thoát nước (ký hiệu CX3) diện tích 12,67ha;

- Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật (ký hiệu BX) diện tích 4,84 ha và đường giao thông diện tích 117,1 ha ngoài các ô quy hoạch để kiểm soát phát triển (Phụ lục 1).

c) Các chức năng sử dụng đất:

Stt	Hạng mục	Diện tích	Tỷ lệ
		Ha	%
1	Đất ở	284,70	43,69
-	Đất ở chính trang, kết hợp XD mới	242,90	37,27
-	Đất ở XD mới	41,80	6,41
2	Đất cơ quan hành chính	2,88	0,44
3	Đất công trình dịch vụ công cộng	26,75	4,10
-	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	22,03	3,38
-	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	4,72	0,72
4	Đất y tế	4,23	0,65
5	Đất giáo dục	14,67	2,25
-	Đất trung tâm giáo dục nghiên cứu, khoa học công nghệ	1,54	0,24
-	Đất trường trung học phổ thông	3,08	0,47
-	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	10,05	1,54
6	Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp kết hợp ở	17,50	2,69
7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,96	0,30
8	Đất quân sự, an ninh, quốc phòng	0,29	0,04
9	Đất cơ sở sản xuất - kinh doanh	6,57	1,01
10	Đất nông nghiệp, ở mật độ thấp, nhà vườn sinh thái	110,32	16,93
-	Đất trung tâm dịch vụ du lịch	5,87	0,90
-	Đất du lịch nông nghiệp	68,08	10,45
-	Đất nông nghiệp đô thị kết hợp nhà vườn sinh thái	36,37	5,58
11	Đất cây xanh	41,33	6,34
-	Đất cây xanh - công viên tập trung	22,91	3,52
-	Đất cây xanh cách ly	5,75	0,88
-	Đất cây xanh cảnh quan - Hành lang tuyến thoát nước	12,67	1,94
12	Mặt nước	18,57	2,85
13	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	4,84	0,74
14	Đất giao thông	117,10	17,97
	Tổng cộng	651,71	100,00

Bảng quy hoạch sử dụng đất chi tiết các lô đất: Theo phụ lục 1 đính kèm.

c) Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật được tính toán tuân thủ nhiệm vụ quy hoạch phân khu phê duyệt tại Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt (chi tiết tại thuyết minh đồ án).

3.2. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Quy hoạch, phát triển các trục không gian chủ đạo: Quốc lộ 22B, đường Lạc Long Quân, Lý Thường Kiệt, Phạm Văn Đồng, Phạm Thái Bường (trục dọc) và đường Châu Văn Liêm, Âu Cơ (trục ngang) với trục không gian mặt nước rạch Tây Ninh, rạch Se Vin, kênh Tắt, kênh Ao Hồ là trục cảnh quan xanh.

- Khai thác tối đa cảnh quan thiên nhiên của rạch Tây Ninh, rạch Se Vin, kênh Ao Hồ,... quy hoạch các không gian mở, không gian cây xanh phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng cho người dân đô thị.

- Khu ở tập trung phía Đông, phía Bắc phường Hiệp Tân, giáp Quốc lộ 22B, gồm khu ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang và khu vực phát triển đô thị mới.

- Khu ở phân bố trong phường, nhà ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang, xây mới có tầng cao tối đa 6 tầng (đường Lý Thường Kiệt đoạn quanh Tòa Thánh Tây Ninh có tầng cao tối đa 4 tầng, chiều cao không quá 15 m). Hạn chế phá vỡ cấu trúc dân cư hiện hữu, chỉ chỉnh trang mặt đứng đồng bộ về màu sắc, khoảng lùi, hình thức kiến trúc; các trục đường chính khuyến khích nhà ở chỉnh trang kết hợp thương mại.

3.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch san nền, thoát nước mưa:

- Cao độ san nền tuân thủ quy hoạch chung; cao độ xây dựng $H_{xd} \geq 3,00$ m. Cao độ tìm đường tại các giao lộ xác định trên cơ sở cao độ đã khống chế, quy hoạch mạng lưới cống thoát nước mưa, đảm bảo độ sâu chôn cống. Cao độ nền các ô đất đảm bảo thoát nước tự nhiên và phân lưu thoát nước các ô đất.

- Thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa thiết kế độc lập với nước thải sinh hoạt. Nước mưa ở lưu vực phía Tây thu về các cống dọc đường giao thông, đổ ra rạch Se Vin và rạch Tây Ninh; lưu vực ở phía Đông Bắc được thiết kế hệ thống thoát nước mưa, thu gom để đầu nối vào tuyến cống hộp 2 x (3500x2000), xả vào kênh Ao Hồ. Toàn bộ phường Hiệp Tân chia thành 4 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Tây QL22B, toàn bộ thoát về Rạch Se Vin;

+ Lưu vực 2: Khu vực giới hạn giữa đường QL22B và đường D16, toàn bộ thoát về hồ điều hòa trong khu vực quy hoạch;

+ Lưu vực 3: Khu vực giới hạn giữa đường D16, đường Phạm Văn Đồng và Châu Văn Liêm, thoát về cống thoát nước chung (theo QHC) về rạch phía Nam;

+ Lưu vực 4: Khu vực phía Đông Bắc phường Hiệp Tân, toàn bộ được thu gom, sau đó được đầu nối vào tuyến cống hộp BxH= 2 x (3500x2000).

b) Quy hoạch hệ thống giao thông:

b1. Giao thông đối ngoại: Quốc lộ 22B, Phạm Văn Đồng.

b2. Giao thông đối nội: Gồm đường chính khu vực, đường khu vực, đường phân khu vực, đường nội bộ. Quy hoạch lộ giới và tìm đường xác định trên cơ sở triển khai, kế thừa quy hoạch giao thông của quy hoạch chung và rà soát, cập nhật đồng bộ từ hiện trạng quản lý sử dụng đất.

Chi tiết theo Bảng thống kê quy hoạch hệ thống giao thông tại phụ lục 2.

c) Quy hoạch cấp nước: Nguồn nước cấp cho khu vực lập quy hoạch được lấy từ nhà máy nước Tây Ninh (sẽ nâng công suất lên 50.000 m³/ngày).

d) Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước thải quy hoạch riêng biệt với nước mưa.

- Thoát nước thải: Tổng lưu lượng nước thải khoảng 5.792 m³/ng.đ. Toàn bộ nước thải của khu vực bên trái Quốc lộ 22B thoát vào các tuyến cống gom được đưa về trạm xử lý nước thải ở hướng Tây của khu vực; nước thải khu vực bên phải Quốc lộ 22B thoát vào các tuyến cống (định hướng tuyến theo quy hoạch chung), dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung phía Nam xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành.

- Trạm xử lý nước thải: Đang đầu tư xây dựng (phía Nam xã Trường Tây).

- Quản lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường:

+ Chất thải rắn: Tổng lượng rác sinh hoạt dự kiến 32,4 tấn/ngày. Rác thải được phân loại tại nguồn, thu gom trong ngày và đưa đến khu xử lý rác tập trung, không xây dựng điểm tập trung rác trong đô thị tránh gây ô nhiễm môi trường.

+ Nghĩa trang: Theo quy hoạch chung, chi tiết theo thuyết minh đồ án.

đ) Quy hoạch cấp điện: Cấp từ nguồn Trạm biến áp 110kV Tây Ninh.

e) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc: Theo thuyết minh đồ án quy hoạch.

3.4. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật theo thuyết minh đồ án đính kèm.

3.5. Thiết kế đô thị, đánh giá môi trường chiến lược: Theo thuyết minh đồ án.

3.6. Phân kỳ đầu tư, kế hoạch thực hiện

a) Năm 2022 – 2025:

- Lập danh mục kêu gọi đầu tư, đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư, dự án phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị và khu nhà ở; xác định thời hạn đầu tư, kế hoạch đầu tư trên địa bàn phường Hiệp Tân. Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống giao thông cấp đô thị, khu vực và các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối. Phân khu vực đầu tư và các khu chức năng sử dụng đất cấp đô thị (cây xanh đô thị, công cộng đô thị, trường học...).

- Nâng cấp trường THCS, tiểu học, mầm non, trạm y tế; nhà thi đấu đa năng trong Trung tâm văn hóa thể thao, công viên giáp Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng.

b) Năm 2026 – 2035: Nâng cấp đồng bộ, hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật và giao thông đô thị.

3.7. Quy định quản lý: Việc quản lý quy hoạch đô thị, quản lý đất đai, đầu tư xây dựng công trình cần tuân thủ quy hoạch phân khu và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu được ban hành kèm theo hồ sơ quy hoạch này, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch phân khu phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định để các tổ chức, cơ quan có liên quan và Nhân dân được biết.

2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành triển khai thực hiện đồ án quy hoạch phân khu phường Hiệp Tân được duyệt; thực hiện trách nhiệm lập, thẩm quyền điều chỉnh cục bộ và điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch phân khu phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định này theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hiệp Tân; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *U.Khoi*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PVP, P. KT;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

U.Khoi

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng
Dương Văn Thắng

Phụ lục 1. BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 2463 /QĐ-UBND ngày 30 /9 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Mật độ XD		Tầng cao		HSSDD
			Ha	%	m ² /người	%		Tầng		
						Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	
1	Đất ở		284,70	43,69	105,44					
-	Đất ở chính trang, kết hợp XD mới	OCT	242,90	37,27	89,96	80	95	1	6	5,7
-	Đất ở XD mới	OLK	41,80	6,41	15,48	80	90	2	6	5,4
2	Đất cơ quan hành chính	HC	2,88	0,44	1,07	30	60	1	5	3
3	Đất công trình dịch vụ công cộng		26,75	4,10	9,91					
-	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị	CC1	22,03	3,38	8,16	30	60	1	9	1,2-5,4
-	Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở	CC2	4,72	0,72	1,75	30	60	1	5	1,8-2
4	Đất y tế	YTE	4,23	0,65	1,57	40	60	1	5	3
5	Đất giáo dục		14,67	2,25	5,43					
-	Đất trung tâm giáo dục nghiên cứu, khoa học công nghệ	GD1	1,54	0,24		40	60	1	5	3
-	Đất trường trung học phổ thông	GD2	3,08	0,47	1,14	30	40	2	5	2
-	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	GD3	10,05	1,54	3,72	30	60	1	4	1,6-3
6	Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp kết hợp ở	HH	17,50	2,69		40	60	2	9	5,4
7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TG	1,96	0,30		-	-	-	-	-
8	Đất quân sự, an ninh, quốc phòng	QS-CA	0,29	0,04		-	-	-	-	-
9	Đất cơ sở sản xuất - kinh doanh	SX	6,57	1,01		40	60	1	5	3
10	Đất nông nghiệp, ở mật độ thấp, nhà vườn sinh thái		110,32	16,93						
-	Đất trung tâm dịch vụ du lịch	DVDL	5,87	0,90		5	25	1	5	1,25
-	Đất du lịch nông nghiệp	DLNN	68,08	10,45		0	15	0	2	0,3

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Mật độ XD		Tầng cao		HSSDD
			Ha	%	m ² /người	%		Tầng		
						Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	
-	Đất nông nghiệp đô thị kết hợp nhà vườn sinh thái	NVST	36,37	5,58		5	25	1	2	0,5
11	Đất cây xanh		41,33	6,34	15,31					
-	Đất cây xanh - công viên tập trung	CX1	22,91	3,52	8,49	0	5	0	2	0,1
-	Đất cây xanh cách ly	CX2	5,75	0,88	2,13	-	-	-	-	-
-	Đất cây xanh cảnh quan - Hành lang tuyến thoát nước	CX3	12,67	1,94	4,69	-	-	-	-	-
12	Mặt nước		18,57	2,85						
13	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	BX	4,84	0,74		0	10	1	3	0,3
14	Đất giao thông		117,10	17,97						
	Tổng cộng		651,71	100,00						



Phụ lục 02. BẢNG THÔNG KẾ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2463 /QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng đường (m)	
				Mặt đường	Via hè
A	Giao thông đối ngoại				
1	Đường Quốc lộ 22B: có 2 đoạn				
	- Từ Long Thành Trung đến TP. Tây Ninh	1-1	40	12,5x2	7,5x2
	- Từ QL 22B đến rạch Tây Ninh	2-2	56,5	13,25x2	15x2
2	Đường Phạm Văn Đồng	9-9	36	13x2	5x2
3	Đường Lý Thường Kiệt (ngoài ranh khu QH)		40	15x2	5x2
B	Giao thông đối nội				
I	Đường chính khu vực				
1	Đường Lạc Long Quân	4-4	20,5	10,5	5x2
2	Đường Âu Cơ	6-6	30	10x2	5x2
3	Đường Châu Văn Liêm	9-9	36	13x2	5x2
4	Đường số 13	4A-4A	20	10	5x2
5	Đường số 14	4A-4A	20	10	5x2
6	Đường số 32	4A-4A	20	10	5x2
7	Đường N13 (Hẻm số 4, Hẻm 183)	9-9	36	13x2	5x2
8	Đường N19 (Hẻm số 12)	6-6	30	10x2	5x2
9	Đường D14	6-6	30	10x2	5x2
10	Đường D16	6-6	30	10x2	5x2
II	Đường khu vực, phân khu vực, đường nội bộ				
*	Đường khu vực				
	Đường N1: có 2 đoạn				
1	- Từ đường D1 đến đường D5	4-4	20,5	10,5	5x2
	- Từ đường D5 đến đường D6	8-8	16	8	4x2
2	Đường N2	8A-8A	17	10	3,5x2
3	Đường N3	4-4	20,5	10,5	5x2
4	Đường N10	4-4	20,5	10,5	5x2
5	Đường N20	4-4	20,5	10,5	5x2
6	Đường Cặp rạch Se Vin 1	8-8	16	8	4x2
7	Đường Cặp rạch Se Vin 2	8-8	16	8	4x2
8	Đường D1	4-4	20,5	10,5	5x2
9	Đường D2	4-4	20,5	10,5	5x2
10	Đường D2*	8A-8A	17	10	3,5x2
11	Đường D5	4-4	20,5	10,5	5x2
12	Đường D6	4-4	20	10	5x2
13	Đường D7	5-5	15	7	4x2
14	Đường số 5	4-4	20,5	10,5	5x2
15	Đường số 6 (Châu Văn Liêm)	4-4	20,5	10,5	5x2
16	Đường số 7A	4A-4A	20	10	5x2

Stt	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng đường (m)	
				Mặt đường	Via hè
17	Đường số 8A	4A-4A	20	10	5x2
18	Đường Phạm Thái Bường	4A-4A	20	10	5x2
*	Đường phân khu vực				
1	Đường N4	8-8	16	8	4x2
2	Đường N9	8-8	16	8	4x2
3	Đường N11	4-4	20,5	10,5	5x2
4	Đường N12	3-3	10	6	2x2
5	Đường N18 (Hẻm số 251)	3-3	10	6	2x2
6	Đường N24	3-3	10	6	2x2
7	Đường N28	3-3	10	6	2x2
8	Đường N29	3-3	10	6	2x2
9	Đường N30 (Hẻm số 5)	3-3	10	6	2x2
10	Đường N31	4-4	20,5	10,5	5x2
11	Đường Cặp kênh ao hồ 1	5-5	13	7	3x2
12	Đường Cặp kênh ao hồ 2	5-5	13	7	3x2
13	Đường D13	3-3	10	6	2x2
14	Đường D15	4-4	20,5	10,5	5x2
15	Đường D17	4-4	20,5	10,5	5x2
16	Đường D23	3-3	10	6	2x2
17	Đường D24 (Hẻm 12, Hẻm 34)	3-3	10	6	2x2
18	Đường A3	3-3	10	6	2x2
19	Đường D27	4-4	20,5	10,5	5x2
20	Đường D28: có 2 đoạn				
	- Từ đường N13 đến đường N19	5-5	13	7	3x2
	- Từ đường N19 đến đường N20	4-4	20,5	10,5	5x2
21	Đường số 6 (Lạc Long Quân)	5-5	10	7	3x2
22	Hẻm số 8 Phạm Văn Đồng	3-3	10	6	2x2
23	Đường số 9 (Phạm Văn Đồng)	3-3	10	6	2x2
24	Đường số 23	3-3	10	6	2x2
25	Đường số 24	3-3	10	6	2x2
26	Đường số 2 (Lạc Long Quân)	3-3	10	6	2x2
28	Đường số 4 (Lạc Long Quân)	3-3	10	6	2x2
29	Đường số 7	3-3	10	6	2x2
30	Đường số 8	3-3	10	6	2x2
31	Đường số 9 (Châu Văn Liêm)	3-3	10	6	2x2
32	Đường số 10	3-3	10	6	2x2
33	Đường số 11	3-3	10	6	2x2
34	Đường số 12	3-3	10	6	2x2
35	Đường số 30	3-3	10	6	2x2
*	Đường nội bộ				
1	Hẻm số 9 Lý Thường Kiệt	3-3	10	6	2x2

Stt	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng đường (m)	
				Mặt đường	Via hè
2	Đường N5	3-3	10	6	2x2
3	Đường N6	3-3	10	6	2x2
4	Đường N7	3-3	10	6	2x2
5	Đường N8 (Hẻm 214)	3-3	10	6	2x2
6	Đường N14	3-3	10	6	2x2
7	Đường N14A	3-3	10	6	2x2
8	Đường N15 (Hẻm 183)	3-3	10	6	2x2
9	Đường N16	3-3	10	6	2x2
10	Đường N17	3-3	10	6	2x2
11	Đường N25 (Hẻm số 35)	3-3	10	6	2x2
12	Đường N26 (Hẻm số 28)	3-3	10	6	2x2
13	Đường N27 (Hẻm số 7)	3-3	10	6	2x2
14	Đường N32	5-5	13	7	3x2
15	Đường D3	3-3	10	6	2x2
16	Đường D4	3-3	10	6	2x2
17	Đường D8	3-3	10	6	2x2
18	Đường D9	3-3	10	6	2x2
19	Đường D9A	3-3	10	6	2x2
20	Đường D11 (Hẻm 183)	3-3	10	6	2x2
21	Đường D12	3-3	10	6	2x2
22	Đường D18	3-3	10	6	2x2
23	Đường D22	5-5	13	7	3x2
24	Đường D26	5-5	13	7	3x2
25	Hẻm 10	3-3	10	6	2x2
26	Hẻm số 2 (Phạm Văn Đồng)	3-3	10	6	2x2
27	Hẻm 16	3-3	10	6	2x2